

Phụ lục:
CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
CỦA DỰ ÁN CÔNG TRÌNH NẠO VÉT ĐẢM BẢO GIAO THÔNG
SÔNG ÔNG ĐỐC - TRÈM TRỆM (ĐOẠN TỪ SÔNG ÔNG ĐỐC
ĐẾN KÊNH TÂN BẰNG CÁN GÁO)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Thông tin về dự án:

1.1. Thông tin chung:

- Tên dự án: Công trình nạo vét đảm bảo giao thông sông Ông Đốc - Trèm Trèm (đoạn từ sông Ông Đốc đến kênh Tân Bằng Cán Gáo).
- Địa điểm thực hiện: Xã Biền Bạch, tỉnh Cà Mau và xã An Minh, tỉnh An Giang.
- Chủ dự án đầu tư: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

1.2. Quy mô, công suất:

- Thực hiện nạo vét duy tu, bảo đảm độ sâu thiết kế tuyến luồng sông Ông Đốc - Trèm Trèm (đoạn từ sông Ông Đốc đến kênh Tân Bằng Cán Gáo, từ Km25+280 đến Km41+300).
- Tổng diện tích khu vực nạo vét là 41,652 ha; tổng khối lượng nạo vét duy tu theo tính toán là 347.435m³, bảo đảm chuẩn tắc thiết kế của tuyến luồng.
- Toàn bộ chất nạo vét được đổ tại 08 bãi chứa trên địa bàn xã Biền Bạch, tỉnh Cà Mau, có tổng diện tích 31,08 ha. Trong đó, bãi chứa số 1 (diện tích 3,72 ha) và bãi chứa số 2 (diện tích 2,59 ha) thuộc địa phận ấp Lê Hoàng Thá; bãi chứa số 3 (diện tích 2,21 ha) và bãi chứa số 6 (diện tích 2,05 ha) thuộc địa phận ấp Kinh 8; bãi chứa số 4 (diện tích 6,31 ha) thuộc địa phận ấp 11; bãi chứa số 5 (diện tích 4,95 ha) thuộc địa phận ấp 18; bãi chứa số 7 (diện tích 6,55 ha) và bãi chứa số 8 (diện tích 2,7 ha) thuộc địa phận ấp Thanh Tùng.
- Bãi chứa chất nạo vét đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau chấp thuận tại Công văn số 01599/UBND-NNXD ngày 31 tháng 7 năm 2025, tọa độ khống chế khu vực bãi chứa:

STT	Bãi chứa chất nạo vét	Điểm	Tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104 ⁰ 30', múi chiếu 3 ⁰	
			X (m)	Y (m)
1	Bãi chứa số 1	R1	1044455,84	561297,75
		R2	1044407,41	561314,94
		R3	1044371,35	561144,10
		R4	1044393,13	561140,36
		R5	1044386,04	561112,47
		R6	1044597,80	561075,28
		R7	1044612,26	561131,87

STT	Bãi chứa chất nạo vét	Điểm	Tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°30', múi chiếu 3°	
			X (m)	Y (m)
		R8	1044641,22	561213,37
		R9	1044597,46	561235,00
		R10	1044525,57	561260,53
		R11	1044512,13	561211,36
		R12	1044438,05	561238,51
2	Bãi chứa số 2	R1	1045039,112	561078,7081
		R2	1044920,723	561120,9203
		R3	1044920,11	561118,8937
		R4	1044760,82	561167,0607
		R5	1044721,161	561176,356
		R6	1044714,983	561157,951
		R7	1044712,044	561143,978
		R8	1044995,762	561075,8268
		R9	1044935,636	560826,2
		R10	1044937,441	560825,8511
		R11	1044901,385	560639,347
		R12	1044937,69	560629,8
		R13	1044973,68	560819,76
3	Bãi chứa số 3	R1	1048277,023	559223,170
		R2	1048054,262	559367,934
		R3	1048028,800	559345,510
		R4	1048171,609	559132,166
		R5	1048194,080	559148,959
		R6	1048221,232	559175,217
		R7	1048234,067	559186,840
		R8	1048260,254	559206,777
4	Bãi chứa số 4	R1	1049017,702	558743,708
		R2	1048849,234	558447,684
		R3	1048851,404	558446,379
		R4	1048662,068	558117,917
		R5	1048659,700	558119,150
		R6	1048645,019	558093,625
		R7	1048769,394	558020,237
		R8	1048843,252	558134,635
		R9	1048771,790	558179,975
		R10	1048910,630	558410,745
		R11	1049081,359	558702,358
5	Bãi chứa số 5 (gồm 02 bãi chứa)	R1	1050759,061	557599,7645
		R2	1050554,759	557306,1676
		R3	1050468,119	557154,311

STT	Bãi chứa chất nạo vét	Điểm	Tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°30', múi chiếu 3°	
			X (m)	Y (m)
		R4	1050498,502	557136,2791
		R5	1050481,746	557112,589
		R6	1050504,039	557097,9011
		R7	1050850,495	557538,7447
6	Bãi chứa số 6	R1	1053498,099	554870,853
		R2	1053567,393	554802,914
		R3	1053690,626	554941,071
		R4	1053665,192	555049,830
7	Bãi chứa số 7	R1	1053885,196	554716,173
		R2	1053961,105	554794,811
		R3	1054258,023	555142,969
		R4	1054295,266	555109,338
		R5	1054402,425	555243,565
		R6	1054432,567	555223,953
		R7	1054425,963	555214,938
		R8	1054424,611	555215,928
		R9	1054302,066	555049,221
		R10	1054145,592	554857,231
		R11	1053983,166	554633,924
		R12	1053920,617	554681,380
8	Bãi chứa số 8 (gồm 02 bãi chứa)			
	Bãi chứa số 8.1	R1	1054850,99	552349,57
		R2	1054895,14	552440,10
		R3	1054902,79	552452,34
		R4	1054954,67	552500,75
		R5	1055050,14	552549,33
		R6	1055079,87	552477,61
		R7	1054854,42	552306,18
	Bãi chứa số 8.2	R1	1055170,61	552521,31
		R2	1055185,59	552531,95
		R3	1055182,61	552540,23
		R4	1055254,52	552586,64
		R5	1055275,92	552535,35
		R6	1055204,60	552481,79

1.3. Công nghệ thi công:

- Đối với các vị trí nạo vét cách bãi đổ ≤ 1.500 m, thi công nạo vét bằng tàu hút phun, phun hút trực tiếp chất nạo vét lên bãi đổ; đối với các vị trí còn lại thi công nạo vét bằng máy đào gầu dây, sau đó vận chuyển về khu vực bãi đổ và sử dụng tàu hút phun để phun hút chất nạo vét lên bãi đổ theo đúng quy định.

- Phương tiện sử dụng bao gồm: 04 tàu hút công suất 585CV (hoặc tương đương); 05 máy đào gầu dây 2,3m³ (hoặc tương đương); 10 sà lan 250T (hoặc tương đương); 02 tàu kéo 360CV; 02 xuồng 25CV; 02 tàu công suất 33CV; 10 máy đào bánh xích 1,25m³ (hoặc tương đương).

1.4. Phạm vi:

- Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư:
 - + Hoạt động thi công bãi chứa; hoạt động thi công nạo vét tuyến luồng.
 - + Hoạt động vận chuyển và phun hút chất nạo vét lên bãi đổ.
- Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư không thuộc phạm vi đánh giá tác động môi trường: Dự án không có hạng mục công trình phụ trợ; không thiết lập âu chứa tạm và không bao gồm hạng mục giải phóng mặt bằng bãi chứa chất nạo vét.

1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường:

Dự án không có yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường:

- Giai đoạn thi công:
 - + Hoạt động thi công bãi chứa phát sinh chất thải rắn xây dựng, bụi khí thải từ phương tiện thi công.
 - + Hoạt động nạo vét, phun hút chất nạo vét lên bãi đổ phát sinh bụi, gia tăng độ đục và tác động tới chất lượng môi trường nước.
 - + Hoạt động của các phương tiện thi công nạo vét, vận chuyển và phun hút chất nạo vét phát sinh tiếng ồn, bụi, khí thải tác động tới chất lượng môi trường không khí.
 - + Hoạt động sinh hoạt của công nhân lao động phát sinh chất thải rắn sinh hoạt, nước thải sinh hoạt.
- Giai đoạn vận hành: Không có.

3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư:

3.1. Nước thải, khí thải:

3.1.1. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của nước thải:

- Giai đoạn thi công:
 - + Nước thải sinh hoạt từ hoạt động của các công nhân lao động phát sinh với khối lượng khoảng 3,5 m³/ngày đêm. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: TSS, BOD₅, Nitrat (tính theo N), Phosphat (tính theo P), Tổng Coliforms.

+ Nước róc từ bãi chứa chất nạo vét phát sinh với khối lượng khoảng 5.790 m³/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng: TSS

- Giai đoạn vận hành: Không có.

3.1.2. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

- Giai đoạn thi công:

+ Hoạt động của các phương tiện thi công bãi chứa chất nạo vét, vận chuyển chất nạo vét và phun hút chất nạo vét lên bãi chứa phát sinh bụi, khí thải. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: Bụi, SO₂, NO_x, CO.

+ Hoạt động nạo vét, đổ vật chất nạo vét phát sinh bụi. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: Bụi.

- Giai đoạn vận hành: Không có.

3.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại:

3.2.1. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của chất thải rắn sinh hoạt:

- Giai đoạn thi công: Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của các công nhân tham gia thi công. Thành phần chất thải rắn sinh hoạt gồm: Thức ăn thừa, vỏ chai lọ, giấy báo, túi nilon với khối lượng phát sinh 59,8 kg/ngày.

- Giai đoạn vận hành: Không có.

3.2.2. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của chất thải rắn thông thường:

- Giai đoạn thi công:

+ Chất thải xây dựng: Khối lượng chất thải rắn xây dựng phát sinh từ hoạt động thi công bãi chứa chất nạo vét khoảng 1,7 kg/ngày, với thành phần bao gồm vôi bột, vôi địa kỹ thuật và dây thép.

+ Chất thải rắn thông thường khác: Phát sinh từ hoạt động thi công bãi chứa và rác cuốn theo chất nạo vét khi thi công bằng máy đào gầu dây khoảng 17,6 kg/ngày, với thành phần bao gồm: Vải bạt, dây thép, túi nilon, bao bì, cành cây.

- Giai đoạn vận hành: Không có.

3.2.3. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

- Giai đoạn thi công: Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động sửa chữa, vệ sinh các máy móc, thiết bị thi công, với khối lượng 214,2 kg (trong toàn bộ thời gian thi công). Thành phần chất thải nguy hại gồm: Dầu mỡ thải và giẻ lau dính dầu.

- Giai đoạn vận hành: Không có.

3.3. Tiếng ồn, độ rung:

- Giai đoạn thi công:

+ Nguồn phát sinh: Từ quá trình thi công bãi đổ, nạo vét, vận chuyển, phun hút chất nạo vét của các phương tiện, thiết bị tham gia thi công.

+ Quy chuẩn áp dụng: QCVN 26:2025/BNNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BNNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

- Giai đoạn vận hành: Không có.

3.4. Các tác động khác:

- Giai đoạn thi công:

+ Làm giảm chất lượng nước, gia tăng độ đục cục bộ tại các vị trí nạo vét của tuyến luồng và khu vực tiếp nhận nước từ cửa xả bãi chứa tác động tới hệ sinh thái, hoạt động nuôi trồng thủy sản trong khu vực.

+ Rủi ro, sự cố tràn dầu, rò rỉ sạt lở đê bao bãi chứa chất nạo vét, vỡ đường ống dẫn chất nạo vét, rò rỉ trong quá trình vận chuyển chất nạo vét, sụt lún sạt lở đường bờ, thiên tai.

- Giai đoạn vận hành: Không có.

4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư

4.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải:

4.1.1. Đối với thu gom và xử lý nước thải:

- Bố trí nhà vệ sinh, kết chứa nước thải trên các phương tiện thi công bảo đảm QCVN 17:2011/BGTVT/SĐ2:2016 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy phạm ngăn ngừa ô nhiễm do phương tiện đường thủy nội địa, chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

- Ưu tiên tập trung thi công khi triều xuống, thông báo rộng rãi kế hoạch thi công; thi công bãi chứa đúng thiết kế được phê duyệt, định kỳ kiểm tra theo dõi độ ổn định của hệ thống đê bao, đê ngăn, cửa tràn, cửa xả.

- Đê bao, cửa tràn tại các bãi chứa bảo đảm đủ dung tích chứa vật, chất nạo vét, tạo cửa tràn để thoát nước vào ô lắng; lót vải bạt phía trong đê bao; theo dõi, kiểm tra chất lượng môi trường nước tại khu vực tiếp nhận nước từ cửa xả của các bãi chứa bảo đảm đạt QCVN 08:2023/BTNMT (Bảng 2, cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án bảo đảm các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ) và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

4.1.2. Đối với xử lý bụi, khí thải:

- Thường xuyên duy tu, kiểm tra, bảo dưỡng phương tiện, thiết bị để đảm bảo điều kiện tốt nhất về mặt kỹ thuật.

- Xây dựng đê bao bãi chứa đúng thiết kế được phê duyệt, thực hiện các giải pháp kỹ thuật, công trình phù hợp trong quá trình đổ vật chất nạo vét để giảm thiểu tối đa việc phát tán bụi từ chất nạo vét ra môi trường xung quanh.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, khí thải phát sinh trong giai đoạn thi công xây dựng; đáp ứng các điều kiện về vệ sinh môi trường và bảo đảm đạt QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí, QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

4.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại:

4.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường:

- Trang bị thùng chuyên dụng có nắp đậy chứa chất thải rắn sinh hoạt trên mỗi phương tiện thi công theo quy định của QCVN 17:2011/BGTVT/SĐ2:2016 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy phạm ngăn ngừa ô nhiễm do phương tiện đường thủy nội địa; chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thực hiện giám sát, quản lý chặt chẽ, bảo đảm toàn bộ chất thải rắn thông thường phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) và Thông tư số 02/2022/TTBTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

4.2.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

- Tại khu vực bãi chứa và trên phương tiện thi công thủy bố trí 01 thùng chuyên dụng chứa dầu thải và 01 thùng chứa giẻ lau dính dầu; chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Phân định, phân loại, thu gom, xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) và Thông tư số 02/2022/TTBTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

4.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung:

- Hạn chế thi công tại vị trí đi qua khu tập trung dân cư, bệnh viện, trường học vào thời gian từ 22h00 - 6h00 và 11h30 - 13h30; các thiết bị thi công được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ thường xuyên.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: QCVN 26:2025/BNNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các tiêu chuẩn, quy chuẩn về bảo vệ môi trường có liên quan khác.

4.4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác:

4.4.1. Giảm thiểu sự lan truyền chất nạo vét; giảm thiểu tác động đến hệ sinh thái thủy sinh, hoạt động nuôi trồng và đánh bắt thủy sản:

- Xây dựng hệ thống đê bao đê ngăn, cửa tràn, cửa xả và sử dụng phương tiện nạo vét, vận chuyển phù hợp với hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công.

- Ưu tiên tập trung thi công vào thời điểm triều bắt đầu xuống, hạn chế thi công lúc nước sông Ông Đốc - Trèm Trèm đạt đỉnh triều nhằm tránh trùng thời điểm lấy nước nuôi trồng thủy sản của người dân.

- Thông báo rộng rãi đến người dân, chính quyền địa phương kế hoạch và thời gian thi công để người dân chủ động phương thức sản xuất; giám sát chất lượng môi trường khu vực tiếp nhận nước từ cửa xả bãi đổ.

- Bố trí nhà vệ sinh trên các phương tiện thi công, trang bị đầy đủ két chứa nước thải sinh hoạt bảo đảm tuân thủ QCVN 17:2011/BGTVT/SĐ2:2016 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy phạm ngăn ngừa ô nhiễm do phương tiện đường thủy nội địa; chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thực hiện việc nạo vét và đổ chất nạo vét đúng quy định của Luật Bảo vệ Môi trường, Luật Giao thông đường thủy, Luật Tài nguyên nước, Luật Địa chất và Khoáng sản và văn bản pháp luật có liên quan; áp dụng các biện pháp kỹ thuật và quản lý trong quá trình thi công đáp ứng yêu cầu của Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa và Nghị định số 06/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

4.4.2. Phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ, sạt lở đê bao bãi chứa, sạt lở đường bờ:

- Thực hiện thi công nạo vét tuân thủ theo đúng hồ sơ thiết kế của Dự án; theo dõi độ sâu nạo vét để đảm bảo không nạo vét quá độ sâu cho phép.

- Thực hiện thi công đê bao, cửa tràn theo đúng hồ sơ thiết kế của Dự án; kiểm tra cao độ đỉnh đê, chân đê và mặt đất phía ngoài đê để so sánh với số liệu địa hình trước khi thi công nhằm phát hiện các vị trí có dấu hiệu lún sụt.

- Trang bị phương tiện, thiết bị và bố trí nhân lực để sẵn sàng ứng phó khi có sự cố tràn đổ, rò rỉ chất nạo vét tại bãi đổ; khi xảy ra sự cố thì cán bộ vận hành phương tiện vận chuyển chất nạo vét phải tiến hành ngừng vận chuyển phương tiện, tiến hành khắc phục ngay sự cố xảy ra; kiểm tra lại khu vực khoang chứa, cửa xả tràn; sử dụng các vật liệu phòng ngừa đã trang bị để gia cố đê bao bãi chứa.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án đầu tư:

Trong giai đoạn thi công:

- Đối với chất thải rắn và chất thải nguy hại: Thực hiện phân loại, thu gom các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT); chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

- Đối với chất lượng nước mặt:

+ Giám sát tại 09 vị trí (từ NT1 đến NT9), cụ thể:

TT	Mô tả vị trí lấy mẫu	Tên điểm	Tọa độ VN2000 KTT 104°30', múi chiếu 3°	
			X (m)	Y (m)
1	Nước mặt đoạn đầu tuyến nạo vét - cách 100 m về phía thượng lưu (vị trí lấy mẫu dịch chuyển theo vị trí nạo vét tại thời điểm quan trắc 100m về phía thượng lưu)	NT1	1045421,990	560497,783
2	Nước mặt đoạn cuối tuyến nạo vét - cách 100 m về phía hạ lưu (vị trí lấy mẫu dịch chuyển theo vị trí nạo vét tại thời điểm quan trắc 100m về phía hạ lưu)	NT 2	1057377,476	550612,891
3	Nước mặt khu vực tiếp nhận nước từ cửa xả 1 bãi chứa CNV số 2	NT 3	999996,368	535141,371
4	Nước mặt khu vực tiếp nhận nước từ cửa xả 1 bãi chứa CNV số 3	NT 4	1001729,849	547774,954
5	Nước mặt khu vực tiếp nhận nước từ cửa xả 1 bãi chứa CNV số 4	NT 5	1004177,198	552983,426
6	Nước mặt khu vực tiếp nhận nước từ cửa xả 1 bãi chứa CNV số 5	NT 6	1004367,359	553897,390
7	Nước mặt khu vực tiếp nhận nước từ cửa xả 1 bãi chứa CNV số 6	NT 7	1004963,216	554030,323
8	Nước mặt khu vực tiếp nhận nước từ cửa xả 1 bãi chứa CNV số 7	NT 8	1006374,360	555902,856
9	Nước mặt khu vực tiếp nhận nước từ cửa xả 1 bãi chứa CNV số 8	NT 9	1006371,03	555904,96

+ Thông số: pH, TSS.

- + Tần suất giám sát: 01 tháng/lần.
- + Thời gian thực hiện: Trong suốt quá trình thi công
- + Trường hợp dự án có sử dụng bãi chứa chất nạo vét dự phòng (bãi chứa số 01) trong quá trình thi công thì bổ sung thêm vị trí giám sát môi trường nước mặt tại khu vực tiếp nhận nước từ cửa xả của bãi chứa chất nạo vét số 01.
- + Quy chuẩn so sánh: Áp dụng QCVN 08:2023/BTNMT (Bảng 2, cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.
- Giám sát khác: Thực hiện giám sát nguy cơ sạt lở, sụt lún, nứt đê bao bãi chứa, sạt lở đường bờ, các công trình hạ tầng và nhà dân trong thời gian thi công, xây dựng theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

- Thực hiện đúng các quy định của Nghị định số 57/2024/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa và các thủ tục pháp lý khác có liên quan.
- Đồ chất nạo vét đúng vị trí đã được cấp thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định, thực hiện nạo vét đúng chuẩn tắc thiết kế đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận và tuân thủ nghiêm các yêu cầu về an toàn trong thiết kế đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định.
- Chịu trách nhiệm thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường tại vị trí bãi chứa trong thời gian tiếp nhận chất nạo vét lên bãi chứa theo đúng quy định; bàn giao cho đơn vị, cơ quan có chức năng thực hiện các yêu cầu bảo vệ môi trường sau khi kết thúc nạo vét và lưu giữ chất nạo vét tại bãi chứa theo đúng quy định.
- Hướng dẫn, phổ biến công tác bảo vệ môi trường tới toàn thể cán bộ công nhân viên tham gia thực hiện Dự án.
- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, quản lý và tổ chức thi công phù hợp để hạn chế tối đa các tác động bất lợi đến hệ sinh thái, môi trường và các hoạt động kinh tế, dân sinh khác khu vực Dự án trong quá trình thi công xây dựng.
- Lập kế hoạch cụ thể, chi tiết và thực hiện nghiêm túc các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng ngừa, ứng phó các sự cố cháy, nổ và các rủi ro và sự cố môi trường khác trong giai đoạn thi công; bảo đảm kinh phí để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường và chương trình quan trắc, giám sát môi trường.
- Khi xảy ra sự cố môi trường do hoạt động của dự án gây ra làm ảnh hưởng đến sinh kế của dân cư khu vực Dự án, Chủ dự án có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương để khắc phục sự cố theo đúng quy định.
- Thực hiện giám sát cao trình nạo vét; hoạt động vận chuyển, đổ chất nạo vét lên bãi chứa; giám sát hiện tượng sạt lở đường bờ hai bên bờ sông Ông Đốc - Trèm Trèm dọc tuyến luồng nạo vét; giám sát độ ổn định của bãi chứa; trong trường hợp phát hiện ô nhiễm môi trường và sự cố xói lở bất thường, phải dừng ngay việc nạo vét và báo cáo cơ quan có chức năng liên quan để kịp thời kiểm tra,

xử lý theo quy định, bảo đảm giảm thiểu tác động tới cảnh quan, môi trường, hoạt động sản xuất và luồng đường thủy nội địa của khu vực.

- Thực hiện chương trình giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác như đã đề xuất theo đúng quy định; cập nhật, lưu giữ số liệu giám sát để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết.

- Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm về các thông tin số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án./.